Viện Kỹ thuật Biển

Nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026

BẢN TIN
CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Đợt 1

Ngày lấy mẫu: 18/04/2026 → 21/04/2026

Kỳ dự báo: 09/05/2026 → 15/05/2026

Ngày phát hành: 09/05/2026

PHẦN 1: TỔNG QUAN VÀ THÔNG TIN CHUNG

Bản tin chất lượng nước được xây dựng nhằm cung cấp thông tin về tình trạng chất lượng nước tại các điểm giám sát, phục vụ công tác quản lý và bảo vệ nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

1.1. Thông tin đợt giám sát

Tên nhiệm vụ	Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026
Đơn vị thực hiện	Viện Kỹ thuật Biển
Đợt lấy mẫu	Đợt 1
Ngày lấy mẫu	18/04/2026 → 21/04/2026
Số điểm giám sát	22 vị trí
Đợt dự báo	Đợt 1
Kỳ dự báo	09/05/2026 → 15/05/2026

1.2. Các thông số giám sát

STT	Thông số	Ký hiệu	Đơn vị	Bảng 2 - QCVN08:2023/BTNMT		Bảng 3 - QCVN08:2023/BTNMT	
				Mức A	Mức B	Mức A	Mức B
1	pH	pH	-	6,5 - 8,5	6,0 - 8,5	6,5 - 8,5	6,0 - 8,5
2	Độ mặn	Độ mặn	‰	-	-	-	-
3	Chất rắn lơ lửng	TSS	mg/L	≤ 25	≤ 100	≤ 5	≤ 15
4	DO	DO	mg/L	≥ 6	≥ 5	≥ 6	≥ 5
5	BOD_5	BOD5	mg/L	≤ 4	≤ 6	≤ 4	≤ 6
6	COD	COD	mg/L	≤ 10	≤ 15	≤ 10	≤ 15
7	Tổng Phốt pho	TP	mg/L	≤ 0,1	≤ 0,3	≤ 0,1	≤ 0,3
8	Tổng Nito	TN	mg/L	≤ 0,6	≤ 1,5	≤ 0,6	≤ 1,5
9	Coliform	Coliform	MPN/100ml	≤ 1.000	≤ 5.000	≤ 1.000	≤ 5.000

1.3. Quy chuẩn áp dụng

QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, bảng 3 mức A, B)- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Bảng 2: áp dụng cho 16 vị trí từ DT7-DT22 thuộc sông, suối, kênh,…

Bảng 3: áp dụng cho 06 vị trí DT1 – DT06 thuộc hồ Dầu Tiếng

Mức A	Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp
Mức B	Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

1.4. Vị trí lấy mẫu

Nhiệm vụ quan trắc tại 22 vị trí phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình 1, thông tin về các vị trí giám sát tại Phần 5 và kết quả đo đạc như Bảng 2

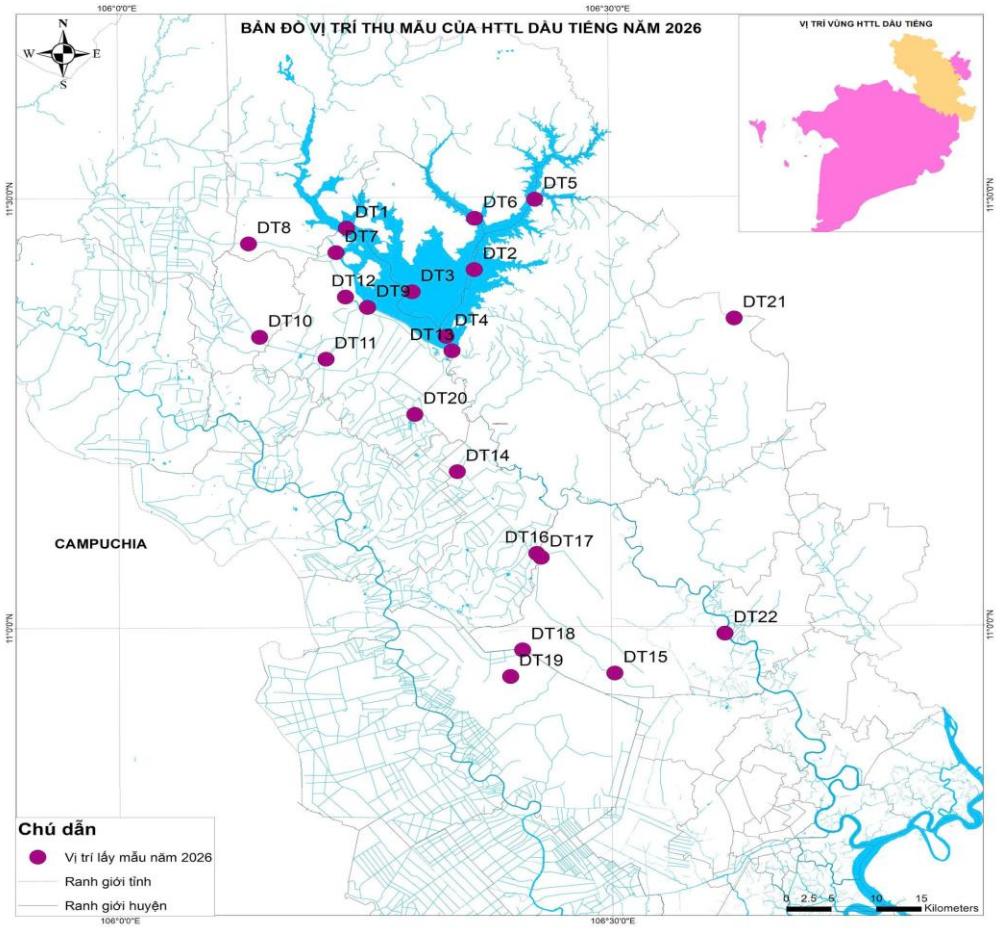

Hình 1: Bản đồ vị trí giám sát cố định trong HTTL Dầu Tiếng năm 2026

PHẦN 2: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Bảng 2 dưới đây trình bày kết quả phân tích mẫu nước tại các vị trí giám sát.

STT	Vị trí	pH	Độ mặn	TSS	DO	BOD_5	COD	TP	TN	Coliform	WQI
Đơn vị		-	‰	mg/l	mgO2/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	MPN/100 mL	
1	DT01	7,6	-	10	6,1	5	15	0,01	0	0	90
2	DT02	7,2	-	9	6,25	6	18	0,02	0,36	320	85
3	DT03	7,68	-	10	6,42	5	16	0	0,44	460	91
4	DT04	7,58	-	11	6,75	4	10	0,02	0,56	45	100
5	DT05	7,3	-	10	6,11	6	15	0	0	78	86
6	DT06	7,28	-	13	6,6	5	16	0,05	0,66	390	91
7	DT07	7,97	-	11	6,14	4	10	0	0,48	40	98
8	DT08	7,84	-	8	6,5	7	18	0,06	0,54	230	87
9	DT09	7,49	-	8	5,98	5	15	0,05	0,46	92	88
10	DT10	7,42	-	16	6,01	8	25	0,23	0,44	0	79
11	DT11	7,17	-	9	6,3	7	18	0,08	0,39	200	86
12	DT12	6,81	-	49	2,12	34	92	5,65	11,4	490	38
13	DT13	7,58	-	12	5,95	5	14	0	0	120	89
14	DT14	7,5	-	10	6,05	6	19	0,04	0,58	93	84
15	DT15	7,2	-	9	5,88	6	18	0,02	0,3	45	84
16	DT16	7,6	-	10	6,1	6	18	0,05	0	0	85
17	DT17	7,66	-	16	5,86	7	22	0,05	0,42	140	82
18	DT18	7,79	-	15	6,34	8	23	0,08	0,64	330	84
19	DT19	7,05	-	6	5,9	4	11	0,04	0	68	95
20	DT20	7,56	-	10	6,12	5	15	0,02	0,42	110	89
21	DT21	6,59	-	13	5,05	7	19	0	0,36	240	79
22	DT22	6,85	0	9	4,15	6	18	0,04	0,84	20	77

Chú thích:

■ Giá trị vượt giới hạn QCVN mức A ■ Giá trị vượt giới hạn QCVN mức B

■ Thang đo giá trị WQI và mức đánh giá chất lượng nước tương ứng:

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước (phù hợp sử dụng)
91 – 100	Rất tốt - cho cấp nước sinh hoạt
76 – 90	Tốt - cho cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp
51 - 75	Trung bình - sử dụng cấp tưới tiêu và các mục đích tương đương khác
26 - 50	Kém - sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác
10 – 25	Ô nhiễm nặng - nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai
<10	Ô nhiễm rất nặng - nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý

PHẦN 3: BIỂU ĐỒ VÀ NHẬN XÉT CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Phần này trình bày biểu đồ so sánh các thông số chất lượng nước tại các vị trí giám sát kèm theo nhận xét và đánh giá cho từng chỉ tiêu.

3.1. pH

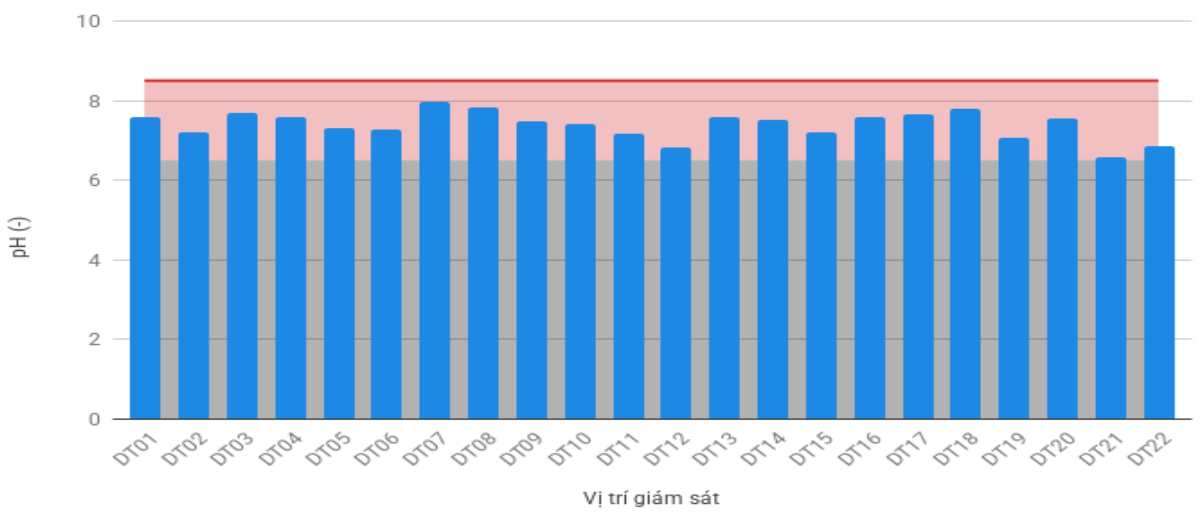

Chú thích: ■ *Giá trị đo pH;* ■ *Giới hạn QCVN (Mức A)* ■ *Dưới giới hạn QCVN*

Hình 3.1: Biểu đồ pH tại các vị trí giám sát

Giá trị pH dao động từ 6,59–7,97, trung bình 7,4. Tất cả các vị trí đều đạt giới hạn QCVN mức A.

Đánh giá: Giá trị pH phù hợp cho các mục đích sử dụng nước.

3.2. Chất rắn lơ lửng (TSS)

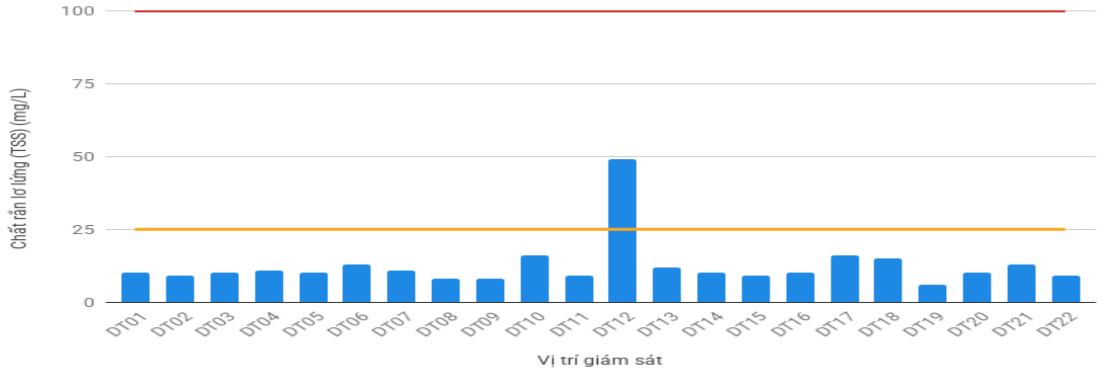

Chú thích: ■ *Giá trị đo Chất rắn lơ lửng (TSS); — QCVN (Mức A); — QCVN (Mức B).*

Hình 3.2: Biểu đồ Chất rắn lơ lửng (TSS) tại các vị trí giám sát

Giá trị TSS dao động từ 6–49 mg/L, trung bình 12,45 mg/L. Có 1/22 vị trí vượt giới hạn QCVN mức A nhưng vẫn đạt mức B (DT12).

Đánh giá: Có 1/22 vị trí (4,55%) vượt giới hạn mức A nhưng vẫn đạt mức B. Chất lượng nước nhìn chung đáp ứng yêu cầu cấp nước cho nông nghiệp, công nghiệp và các mục đích sử dụng khác.

3.3. Oxy hòa tan (DO)

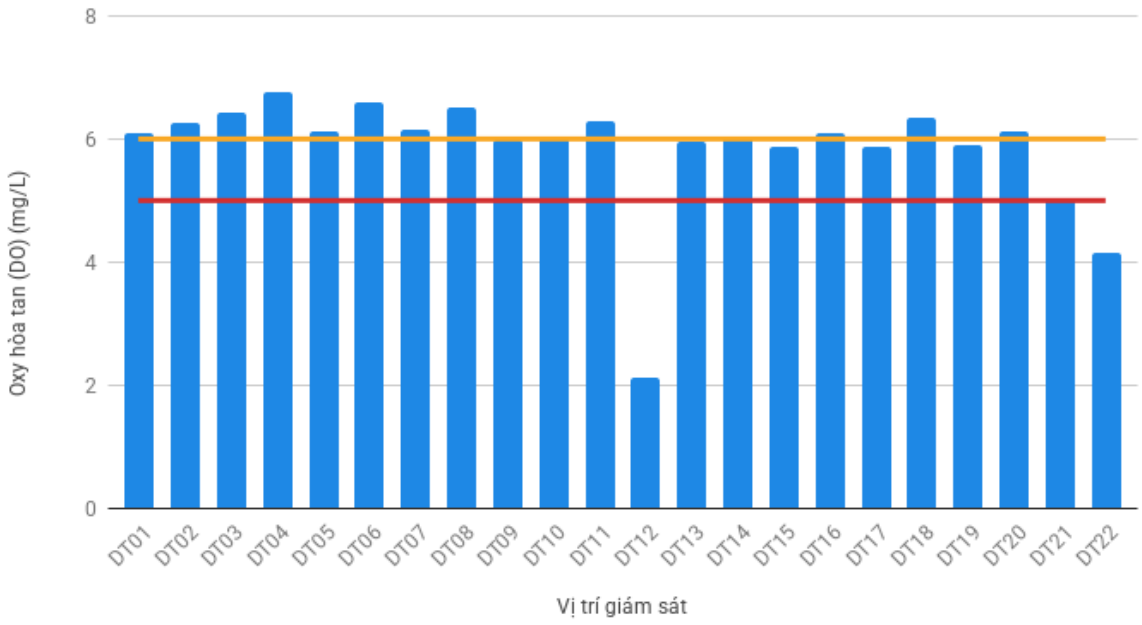

Chú thích: ■ *Giá trị đo Oxy hòa tan (DO); — QCVN (Mức A); — QCVN (Mức B).*

Hình 3.3: Biểu đồ Oxy hòa tan (DO) tại các vị trí giám sát

Giá trị DO dao động từ 2,12–6,75 mg/L, trung bình 5,85 mg/L. Có 2/22 vị trí không đạt giới hạn QCVN mức B (DT12, DT22). DT12 (suối Xa Cách) chịu ảnh hưởng từ nước thải sinh hoạt và chế biến khoai mì; thời điểm thu mẫu ghi nhận bèo tây phát triển dày đặc làm giảm DO trong nước. Đây là tuyến suối nhập lưu vào đầu kênh chính Tây – nguồn cấp nước quan trọng của tỉnh Tây Ninh. DT22 (sông Sài Gòn) chịu tác động từ nước thải sinh hoạt và nông nghiệp, có nguy cơ ảnh hưởng nguồn nước phục vụ nông nghiệp, NTTS và sinh hoạt hạ lưu.

Khuyến cáo: Tăng cường kiểm soát nguồn thải tại DT12 trước khi nhập lưu vào kênh chính Tây; theo dõi và cải thiện DO tại DT22 nhằm đảm bảo chất lượng nguồn nước cấp hạ lưu.

3.4. BOD5

Giá trị BOD5 dao động từ 4–34 mg/L, trung bình 7,09 mg/L. Có 7/22 vị trí vượt giới hạn QCVN mức B từ 1,2–5,7 lần gồm: DT08, DT10, DT11, DT12, DT17, DT18 và DT21; trong đó DT12 ghi nhận giá trị vượt cao nhất (5,7 lần), liên quan đến tác động nguồn thải đã nêu tại mục DO

Khuyến cáo: Có 7/22 vị trí (31,82%) vượt giới hạn QCVN mức B; cần tiếp tục kiểm soát nguồn thải tại các khu vực có dấu hiệu ô nhiễm nhằm đảm bảo chất lượng nguồn nước cấp.

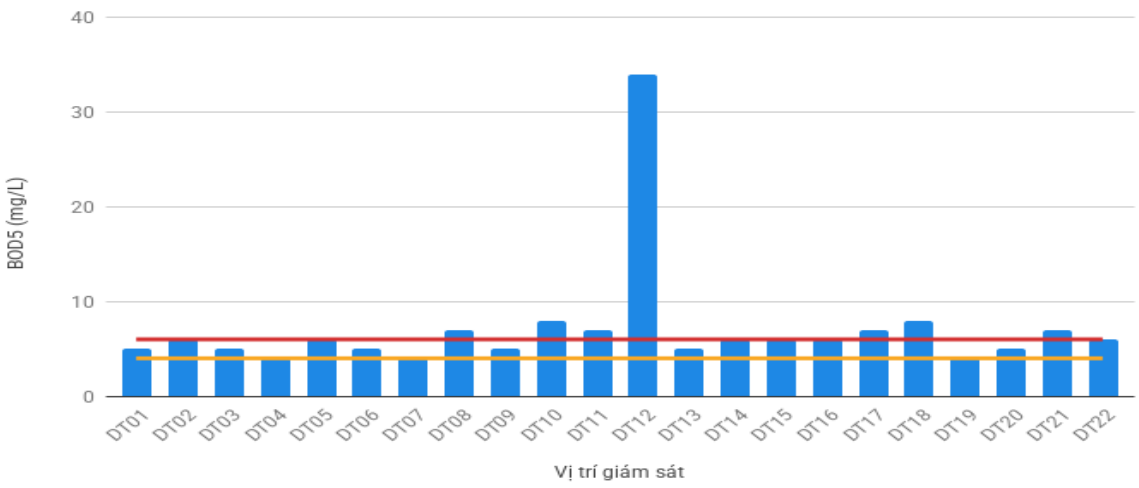

Chú thích: ■ *Giá trị đo BOD5;* — *QCVN (Mức A);* — *QCVN (Mức B).*

Hình 3.4: Biểu đồ BOD5 tại các vị trí giám sát

3.5. COD

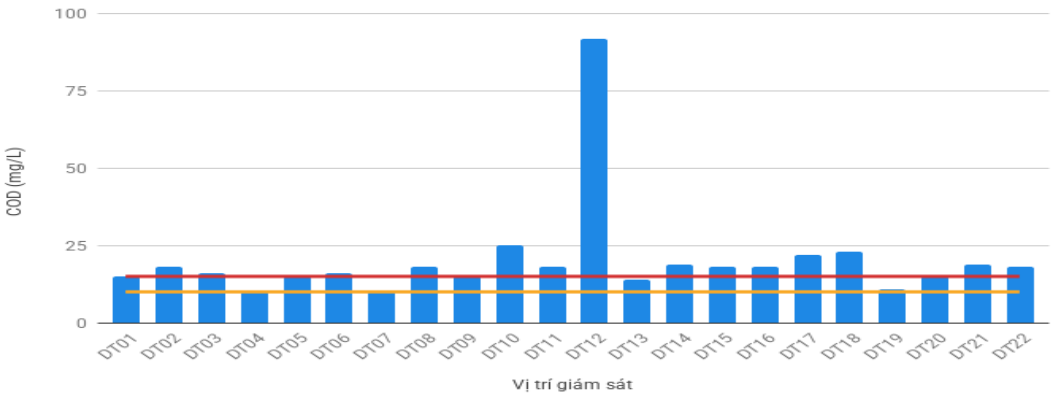

Chú thích: ■ *Giá trị đo COD;* — *QCVN (Mức A);* — *QCVN (Mức B).*

Hình 3.5: Biểu đồ COD tại các vị trí giám sát

Giá trị COD dao động từ 10–92 mg/L, trung bình 20,23 mg/L. Có 14/22 vị trí vượt giới hạn QCVN mức B từ 1,1–6,1 lần (DT02, DT03, DT06, DT08, DT10, DT11, DT12, DT14, DT15, DT16, DT17, DT18, DT21 và DT22), cao nhất tại DT12, liên quan đến tác động

nguồn thải đã nêu tại mục DO.

Khuyến cáo: Tiếp tục kiểm soát nguồn thải tại DT12 và tăng cường giám sát các vị trí vượt giới hạn nhằm đảm bảo chất lượng nguồn nước cấp.

3.6. Tổng Phốt pho (TP)

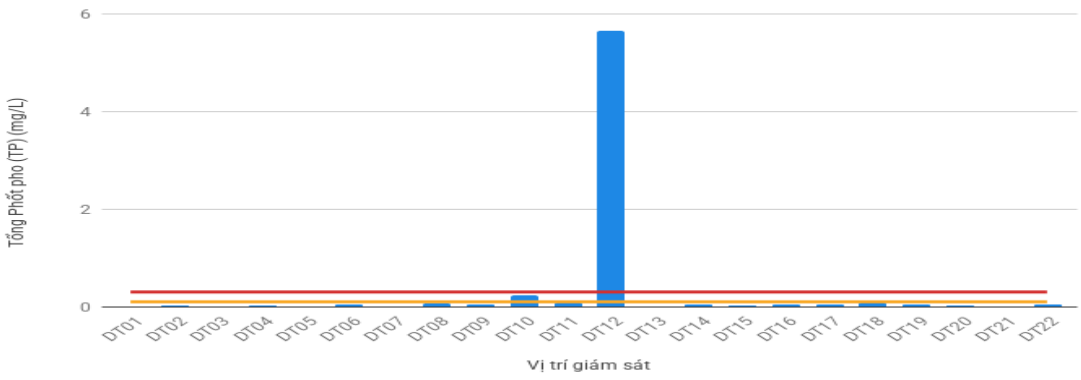

Chú thích: ■ *Giá trị đo Tổng Phốt pho (TP); — QCVN (Mức A); — QCVN (Mức B).*

Hình 3.6: Biểu đồ Tổng Phốt pho (TP) tại các vị trí giám sát

Giá trị TP dao động từ 0–5,65 mg/L, trung bình 0,30 mg/L. Chỉ có 1/22 vị trí vượt giới hạn QCVN mức B là DT12, với mức vượt 18,8 lần, cho thấy dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng cục bộ.

Khuyến cáo: Tiếp tục kiểm soát nguồn thải tại DT12 nhằm hạn chế nguy cơ suy giảm chất lượng nước trước khi nhập lưu vào kênh chính Tây.

3.7. Tổng Nitơ (TN)

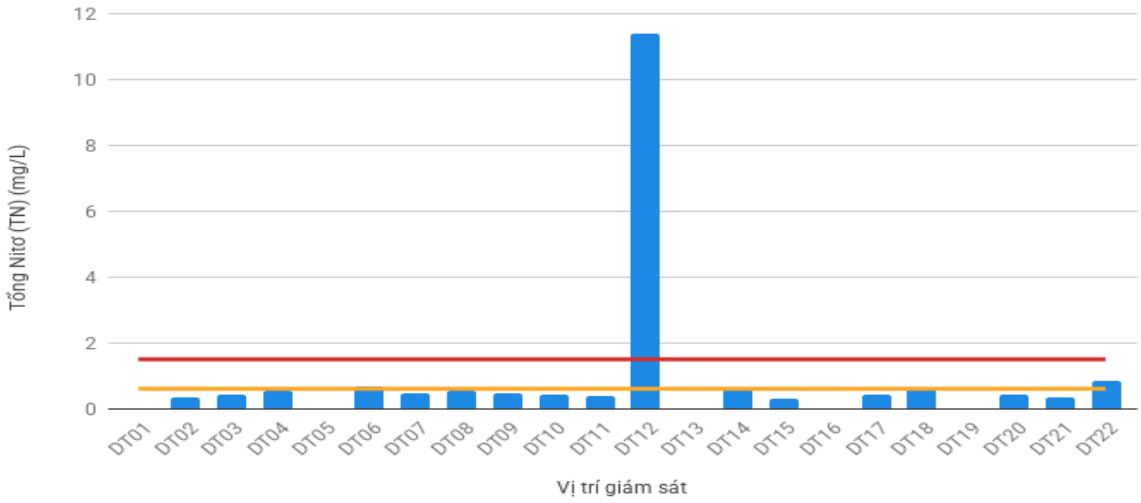

Chú thích: ■ *Giá trị đo Tổng Nitơ (TN); — QCVN (Mức A); — QCVN (Mức B).*

Hình 3.7: Biểu đồ Tổng Nitơ (TN) tại các vị trí giám sát

Giá trị TN dao động từ 0–11,4 mg/L, trung bình 0,88 mg/L. Chỉ có 1/22 vị trí vượt giới hạn QCVN mức B là DT12, với mức vượt 7,6 lần, phản ánh dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng cục bộ liên quan đến nguồn thải đã nêu tại mục DO.

Khuyến cáo: Tiếp tục kiểm soát nguồn thải tại DT12 và theo dõi chất lượng nước trước

khi nhập lưu vào kênh chính Tây.

3.8. Coliform

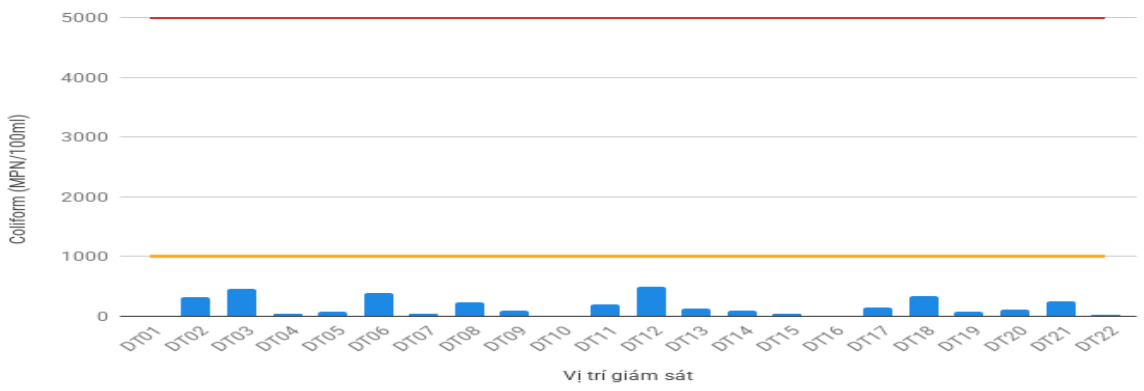

Chú thích: ■ ***Giá trị đo Coliform;*** — ***QCVN (Mức A);*** — ***QCVN (Mức B).***

Hình 3.8: Biểu đồ Coliform tại các vị trí giám sát

Giá trị Coliform dao động từ 0–490 MPN/100 mL, trung bình 159,59 MPN/100 mL. Tất cả các vị trí đều đạt giới hạn QCVN.

Khuyến cáo: Các vị trí quan trắc chưa ghi nhận ô nhiễm vi sinh vượt giới hạn; cần kết hợp đánh giá với các chỉ tiêu môi trường phía trên để đảm bảo mục đích sử dụng nước.

3.9. Chỉ số chất lượng nước (WQI)

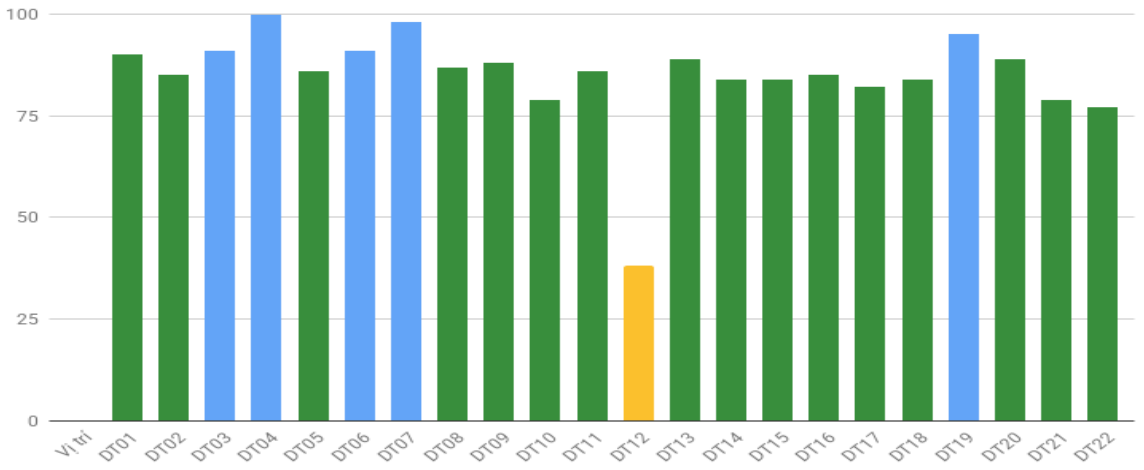

Hình 3.9: Biểu đồ chỉ số WQI tại các vị trí giám sát

Chú thích chỉ số WQI:

- ■ **Rất tốt (91–100)**
- ■ **Tốt (76–90)**
- ■ **Trung bình (51–75)**
- ■ **Kém (26–50)**
- ■ **Ô nhiễm (10–25)**
- ■ **Ô nhiễm nặng (<10)**

Chỉ số chất lượng nước (WQI): Dao động từ 38–100, trung bình 84,86. WQI thấp nhất ghi nhận tại DT12 (suối Xa Cách) đạt loại IV (38) – chất lượng nước xấu, phù hợp với kết quả phân tích các chỉ tiêu ô nhiễm đã ghi nhận ở trên. Các vị trí còn lại chủ yếu đạt mức I (rất tốt) và mức II (tốt).

Đánh giá: Kết quả WQI cho thấy chất lượng nước nhìn chung ở mức tốt đến rất tốt tại đa số vị trí; tuy nhiên cần xem xét đồng thời với các chỉ tiêu (TN, TP, TSS, độ mặn...) theo mục đích sử dụng nước cấp cho sinh hoạt, nông nghiệp và công nghiệp.

PHẦN 4: KẾT QUẢ DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Dự báo chất lượng nước cho kỳ từ 09/05/2026 đến 15/05/2026. Giá trị dự báo được trình bày dưới dạng khoảng.

STT	Vị trí	DO, (mg/l)	Độ mặn (‰)	BOD5 (mg/l)	TN (mg/l)
1	DT01	5,84 - 6	-	**5,45 - 5,46**	0,21 - 0,22
2	DT02	**5,59 - 5,64**	-	**6 - 6,01**	0,36 - 0,36
3	DT03	6,02 - 6,04	-	**5,49 - 5,49**	0,47 - 0,48
4	DT04	7,09 - 7,15	-	**4,77 - 5,04**	**0,31 - 0,74**
5	DT05	**5,91 - 5,96**	-	**6,01 - 6,05**	0,14 - 0,16
6	DT06	6,44 - 6,58	-	**5,26 - 5,36**	**0,58 - 0,75**
7	DT07	**5,69 - 5,75**	-	**4,54 - 5,1**	0,29 - 0,39
8	DT08	5,83 - 6,75	-	**7,5 - 7,5**	**0,54 - 0,68**
9	DT09	**5,76 - 5,8**	-	**5,22 - 5,26**	0,35 - 0,39
10	DT10	6,09 - 6,27	-	**7,83 - 8,18**	0,4 - 0,47
11	DT11	6,24 - 6,32	-	**7,54 - 7,81**	0,34 - 0,39
12	DT12	**1,76 - 3,13**	-	**24,1 - 30,77**	**5,19 - 7,88**
13	DT13	**5,77 - 5,83**	-	**5,61 - 5,65**	0,21 - 0,26
14	DT14	**5,55 - 5,67**	-	**6,05 - 6,15**	**0,52 - 0,61**
15	DT15	**5,54 - 5,58**	-	**6,54 - 6,71**	0,34 - 0,38
16	DT16	**5,97 - 5,98**	-	**5,98 - 6,09**	0 - 0,01
17	DT17	**5,55 - 5,67**	-	**7,29 - 7,48**	0,37 - 0,39
18	DT18	**5,89 - 5,98**	-	**7,31 - 7,72**	0,5 - 0,56
19	DT19	**5,92 - 5,94**	-	**5,55 - 5,72**	0,12 - 0,14
20	DT20	**5,78 - 5,81**	-	**6,44 - 7,15**	0,44 - 0,45
21	DT21	**5,52 - 5,66**	-	**7,44 - 7,45**	0,35 - 0,39

22	DT22	**4,18 - 4,48**	0	**6,5 - 6,74**	**0,51 - 0,69**

Ghi chú: ■ Giá trị vượt giới hạn QCVN mức A ■ Giá trị vượt giới hạn QCVN mức B

4.1. Đánh giá các chỉ tiêu dự báo

4.1.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo chưa truyền tới vị trí DT22 – trạm cấp nước Hòa Phú trên sông Sài Gòn, do đó vẫn đảm bảo nguồn nước thô cho Nhà máy nước Hòa Phú và phục vụ nhu cầu sản xuất nông nghiệp của người dân khu vực hạ lưu.

4.1.2. Oxy hòa tan (DO)

DO dự báo dao động từ 1,76–7,15 mgO_2/L, trung bình 5,63–5,82 mgO_2/L. So sánh với QCVN 08:2023/BTNMT mức B (≥5 mgO_2/L), phần lớn vị trí đạt giới hạn cho phép, trừ DT12 và DT22; trong đó DT12 suối Xa Cách ghi nhận thấp nhất (1,76 mgO_2/L).

Khuyến nghị: Tăng cường giám sát nguồn thải vào suối Xa Cách nhằm hạn chế ảnh hưởng đến kênh chính Tây; cải thiện DO tại DT22 phục vụ cấp nước NTTS ven sông Sài Gòn (Củ Chi, TP.HCM).

4.1.3. BOD5

BOD_5 dự báo dao động từ 4,54–30,77 mg/L, trung bình 7,02–7,50 mg/L. So sánh với QCVN 08:2023/BTNMT mức B (≤6 mg/L), có 14/22 vị trí (63,64%) có khả năng vượt giới hạn từ 1,01–5,13 lần (DT02, DT05, DT08, DT10, DT11,...), cao nhất tại DT12, liên quan đến tác động nguồn thải đã nêu tại mục DO phía trên.

Khuyến nghị: Tiếp tục kiểm soát nguồn thải tại DT12 và các vị trí có nguy cơ vượt giới hạn nhằm đảm bảo chất lượng nguồn nước cấp.

4.1.4. Tổng Nitơ (TN)

TN dự báo dao động từ 0–7,88 mg/L, trung bình 0,57–0,76 mg/L. So sánh với QCVN 08:2023/BTNMT mức B (≤1,5 mg/L), có 1/22 vị trí (4,55%) vượt giới hạn là DT12, với mức vượt khoảng 5,3 lần, cho thấy dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng liên quan đến nguồn thải đã nêu tại mục DO phía trên.

Khuyến nghị: Tiếp tục kiểm soát nguồn thải tại DT12 và theo dõi chất lượng nước trước khi nhập lưu vào kênh chính Tây nhằm đảm bảo nguồn nước cấp.

PHẦN 5: THÔNG TIN CÁC VỊ TRÍ GIÁM SÁT

TT	Vị trí	Ký hiệu	Kinh độ	Vĩ độ	Mục đích
I	**Khu vực lòng hồ**				
1	Trong lòng hồ Dầu Tiếng về phía thượng lưu (cách cống số 3 khoảng 5km)	DT01	106°13'57.71"E	11°27'54.12"N	Kiểm soát chất lượng nước từ thượng nguồn khu vực tiếp nhận nguồn nước từ hồ chứa nước Tha La, các nhánh

	theo hướng Tây Nam.				suối,… thuộc các xã Tân Châu, Tân Thành, Tân Hội,... tỉnh Tây Ninh đổ vào hồ Dầu Tiếng cũng như đánh giá tác động của các hoạt động khai thác, sản xuất trong lòng hồ
2	Trong lòng hồ Dầu Tiếng, cách cửa công đầu mối số 1 khoảng 15km theo hướng thượng nguồn	DT02	106°21'45.49"E	11°24'58.53"N	Kiểm soát chất lượng nước từ thượng nguồn thuộc tỉnh Bình Dương (nay là TP. HCM) đổ vào hồ Dầu Tiếng.
3	Khu vực lòng hồ	DT03	106°17'57.13"E	11°23'26.44"N	Kiểm soát chất lượng nước lòng hồ nhằm đánh giá tác động của các loại hình khai thác cát, sản xuất trong lòng hồ.
4	Trong lòng hồ trước cống số 1 khoảng 4km	DT04	106°20'0.995"E	11°20'19.38"N	Kiểm soát chất lượng nước lòng hồ trước khi qua cống số 1 cấp nước cho kênh chính Đông
5	Trong lòng hồ Dầu Tiếng về phía thượng lưu (cách cống số 1 khoảng 35km)	DT05	106°25'28.40"E	11°29'52.09"N	Kiểm soát chất lượng nước từ thượng nguồn thuộc tỉnh Bình Phước (nay là Đồng Nai) đổ vào hồ Dầu Tiếng.
6	Trong lòng hồ Dầu Tiếng về phía thượng lưu (cách cống số 1 khoảng 40km) theo hướng Đông Bắc	DT06	106°21'47.84"E	11°28'33.37"N	Kiểm soát chất lượng nước từ thượng nguồn thuộc tỉnh Bình Phước (nay là Đồng Nai) đổ vào hồ Dầu Tiếng.
II	**Hệ thống kênh tưới**				
II.1	***Trên kênh Tân Hưng (02 vị trí)***				
7	Đầu kênh Tân Hưng, cách cửa cống số 3 khoảng 200m	DT07	106°13'18.80"E	11°26'11.79"N	Kiểm soát chất lượng nước sau cống số 3 (đầu kênh Tân Hưng), đánh giá mức độ ô nhiễm sau cống
8	Trên kênh Tân Hưng trước cống lấy nước vào nhà máy đường Thành Thành Công	DT8	106° 7'58.29"E	11°26'49.34"N	Kiểm soát chất lượng nước cấp cho khu tưới và cống lấy nước vào nhà máy đường Thành Thành Công
II.2	***Trên kênh chính Tây/khu vực trong kênh chính Tây (04 vị trí)***				
9	Đầu kênh Chính Tây, cách cửa cống số 2 khoảng 200m	DT09	106°15'13.70"E	11°22'21.60"N	Kiểm soát chất lượng nước sau cống số 2 (đầu kênh Chính Tây), đánh giá mức độ ô nhiễm sau cống
10	Trên kênh Chính Tây trước trạm bơm nước thô vào nhà máy nước Tây	DT10	106° 8'37.68"E	11°20'17.72"N	Kiểm soát chất lượng cấp trên kênh Chính Tây nhằm phục vụ cấp nước cho sản xuất nông nghiệp trong vùng

	Ninh				cũng như cấp nước sinh hoạt cho nhà máy nước Tây Ninh.
11	Ngã ba kênh chính Tây giao với kênh tiêu Bến Đình	DT11	106°12'40.88"E	11°18'45.60"N	Kiểm soát chất lượng nước trên kênh Tây trước khi vào kênh tiêu Bến Đình – điểm chuyển nước sang sông Vàm Cỏ Đông dưới tác động của nguồn nước trên kênh tưới, sản xuất nông nghiệp và nguồn nước thải của các khu dân cư gần đó
12	Suối Xa Cách	DT12	106°13'53.16"E	11°23'5.90"N	Nhằm kiểm soát nguồn nước trên suối Xa Cách trước khi nhập lưu sau cống số 2
II.3	***Trên kênh chính Đông và các kênh thuộc hệ thống kênh chính Đông (08 vị trí)***				
13	Đầu kênh chính Đông, cách cửa cống đầu mối số 1 khoảng 200m	DT13	106°20'22.41"E	11°19'18.53"N	Kiểm soát chất lượng nước sau cống số 1 (đầu kênh Chính Đông), đánh giá mức độ ô nhiễm sau cống
14	Trên kênh Chính Đông cách đầu kênh tưới N10 khoảng 100m	DT14	106°20'39.27"E	11°10'52.14"N	Kiểm soát chất lượng cấp giữa kênh Chính Đông trước khi cấp cho kênh tưới N10 nhằm cấp nước cho SXNN trong khu vực, dưới tác động của nguồn nước trên kênh tưới, sản xuất nông nghiệp và nguồn nước thải của các khu dân cư gần đó.
15	Trên kênh chính Đông (trước khu vực cấp nước cho nhà máy nước trên kênh Đông)	DT15	106°30'12.31"E	10°56'45.69"N	Kiểm soát chất lượng cấp trên kênh Chính Đông nhằm phục vụ cấp nước cho sản xuất nông nghiệp trong vùng cũng như cấp nước sinh hoạt cho nhà máy nước trên kênh Đông.
16	Trên kênh chính Đông – trước khi rẽ vào kênh Đức Hòa	DT16	106°25'28.82"E	11° 5'8.80"N	Kiểm soát nguồn nước trên kính chính Đông trước điểm rẽ vào kênh Đức Hòa (khoảng Km33+…)
17	Trên kênh chính Đông trước điểm rẽ vào kênh Củ Chi	DT17	106°25'44.31"E	11° 4'51.94"N	Kiểm soát nguồn nước trên tại điểm cuối kênh Đông tại Km34 trước khi đổ vào Củ Chi
18	Kênh Xi phông – Thầy Cai thuộc kênh Đức Hòa	DT18	106°24'34.76"E	10°58'24.73"N	Nhằm kiểm soát nguồn nước trên kênh Xi phông – Thầy Cai thuộc kênh Đức Hòa cấp nước cho SXNN
19	Ngã ba kênh Đức Hòa (sau kênh Thầy Cai)	DT19	106°23'50.51"E	10°56'32.73"N	Nhằm kiểm soát nguồn nước tại ngã ba kênh Đức Hòa (sau kênh Thầy Cai)

20	Kênh chính Đông	DT20	106°18'4.70 "E	11°14'52.39 "N	Kiểm soát chất lượng nước trên kênh chính Đông trước khi cấp nước cho nuôi trồng thủy sản thuộc xã Lộc Ninh tỉnh Tây Ninh
II.4	***Trên kênh Phước Hòa***				
21	Kênh Phước Hòa	DT21	106°37'36.7 5"E	11°21'30.98 "N	Nhằm kiểm soát nguồn nước từ kênh Phước Hòa đổ về hồ Dầu Tiếng
III	**Khu đẩy mặn trên sông**				
22	Trên Sông Sài Gòn cách cầu Phú Cường khoảng 3km về phía thượng lưu	DT22	106°36'56.0 9"E	10°59'30.72 "N	Kiểm soát chất lượng nước hạ du sông Sài Gòn, làm cơ sở đánh giá hiệu quả đẩy mặn trên sông Sài Gòn của hồ Dầu Tiếng cũng như cấp nước cho SXNN khu vực và cấp nước sinh hoạt cho nhà máy nước Tân Hiệp

PHẦN 6: TỔNG HỢP VÀ KẾT LUẬN

1. Kết quả phân tích chất lượng nước

Kết quả quan trắc cho thấy chất lượng nước tại đa số vị trí còn đáp ứng yêu cầu sử dụng; pH và Coliform đều nằm trong giới hạn QCVN. Tuy nhiên, ghi nhận 25 trường hợp không đạt giới hạn QCVN mức B ở các chỉ tiêu DO, BOD_5, COD, TP và TN, phản ánh dấu hiệu ô nhiễm cục bộ do tác động từ sinh hoạt, nông nghiệp và sản xuất. Đặc biệt, DT12 (suối Xa Cách) là khu vực cần ưu tiên theo dõi do chất lượng nước suy giảm và có nguy cơ ảnh hưởng đến kênh chính Tây; đồng thời tiếp tục giám sát các vị trí có giá trị vượt chỉ tiêu trên để đảm bảo nguồn nước cấp.

2. Đánh giá chỉ số WQI

Kết quả WQI cho thấy chất lượng nước tại đa số vị trí quan trắc đạt mức tốt đến rất tốt (mức I–II), đáp ứng yêu cầu khai thác cho các mục đích sử dụng. Tuy nhiên, vị trí DT12 (suối Xa Cách) ghi nhận WQI ở mức IV – chất lượng nước xấu, phù hợp với kết quả các chỉ tiêu ô nhiễm hữu cơ và dinh dưỡng đã phân tích ở trên. Do đó, cần ưu tiên kiểm soát nguồn thải tại khu vực này trước khi nhập lưu vào kênh chính Tây, đồng thời xem xét đồng bộ các chỉ tiêu chuyên biệt theo mục đích sử dụng nguồn nước

3. Kết quả dự báo

Kết quả dự báo cho thấy độ mặn chưa ảnh hưởng đến DT22 – trạm cấp nước Hòa Phú, cơ bản đảm bảo nguồn nước sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp hạ lưu. Tuy nhiên, một số vị trí có nguy cơ ô nhiễm hữu cơ và dinh dưỡng, đặc biệt DT12 và DT22 do DO thấp, BOD_5 vượt giới hạn và TN tăng cục bộ. Cần tiếp tục kiểm soát nguồn thải và theo dõi chất lượng nước tại các khu vực này nhằm đảm bảo nguồn nước cấp.

4. Khuyến nghị

Tăng cường giám sát chất lượng nước và kiểm soát nguồn thải sinh hoạt, nông nghiệp, sản xuất tại các vị trí có nguy cơ ô nhiễm, đặc biệt DT12 (suối Xa Cách) nhằm hạn chế ảnh hưởng chất lượng nước khi nhập lưu vào kênh chính Tây và các vị trí có các thông số vượt ngưỡng.

- Các địa phương, đơn vị quản lý và người dân cần thường xuyên cập nhật thông tin chất lượng nước, chủ động phương án lấy nước, vận hành công trình và xử lý phù hợp phục vụ sản xuất nông nghiệp, NTTS và cấp nước sinh hoạt.

- Thường xuyên theo dõi thông tin dự báo chất lượng nước hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng trên WebGIS Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi và Website Viện Kỹ thuật Biển để kịp thời có biện pháp ứng phó phù hợp (https://chatluongnuoc.cucthuyloi.gov.vn/; https://marinemekong.com/; http://www.icoe.org.vn/).

Nơi nhận
- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Quản lý và Xây dựng Công trình thủy lợi (để b/c);
- Sở NN&MT, Chi cục thủy lợi các tỉnh Tây Ninh, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi miền Nam, Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh, Công ty TNHH MTV Quản Lý Khai Thác Dịch Vụ Thủy Lợi TP.HCM;
- Các phòng, ban liên quan thuộc Cục Quản lý và Xây dựng CTTL;
- Webgis Cục Quản lý và Xây dựng CTTL, Website Viện Kỹ thuật Biển;
- Luu TT TNB&ĐB.

VIỆN TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KỸ THUẬT BIỂN
VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM

Phạm Văn Tùng